

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Yếu tố thân thiện môi trường;
- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không

đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ.

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| 1.1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ. | Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu nêu tại Chương V của E-HSMT | Đạt |
| | Không đáp ứng tối thiểu 1 yêu cầu nêu tại Chương V Yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT | Không đạt |
| 1.2 Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa | <p>- Hàng hóa phải có Catalogue hoặc tương đương có xác nhận của nhà sản xuất hoặc xác nhận thông số của Đại lý, Nhà phân phối chính thức tại Việt Nam có đầy đủ thông số kỹ thuật và hình ảnh kèm theo. (Riêng đối với vật tư, vật liệu, phụ kiện lắp đặt không yêu cầu)</p> <p><i>Lưu ý: Việc đánh giá đặc tính, tính năng, chức năng và thông số kỹ thuật của thiết bị sẽ căn cứ vào mã hàng hóa do nhà thầu ghi trong E-HSDT, theo các tiêu chí sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Tài liệu dùng để đánh giá là các tài liệu của thiết bị được đăng tải trên website chính thức của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối chính thức tại thời điểm đánh giá E-HSDT, bao gồm: datasheet, catalogue, thông tin kỹ thuật sản phẩm,... + Trường hợp thiết bị dự thầu không có tài liệu công khai trên website chính thức của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối chính thức, thì căn cứ đánh giá sẽ là tài liệu do nhà thầu cung cấp kèm theo E-HSDT. + Nếu có sự khác biệt giữa thông tin thiết bị ghi trong E-HSDT và thông tin trong tài liệu trên website chính thức của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối chính thức, thì thông tin trên website sẽ là căn cứ cuối cùng để đánh giá thiết bị. + Nhà thầu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu đính kèm E-HSDT so với thông tin đăng tải trên website của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối chính thức tại thời điểm nộp hồ sơ. | |

| | | |
|-----------------|--|------------------|
| | Nhà thầu không đáp ứng một trong các yêu cầu trên. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

2. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 2.1. Có các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện cung cấp, bàn giao, hướng dẫn sử dụng. | Có thuyết minh các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện cung cấp, bàn giao, hướng dẫn sử dụng hàng hóa đảm bảo hợp lý và có hiệu quả. | Đạt |
| | Không có thuyết minh các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện cung cấp, bàn giao, hướng dẫn sử dụng hàng hóa hoặc có thuyết minh nhưng không đảm bảo hợp lý và có hiệu quả. | Không đạt |
| Kết luận | Đáp ứng các yêu cầu trên được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

3. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------------------------------|--|------------------|
| 3.1 Tiến độ cung cấp hàng hóa | Đáp ứng theo tiến độ tại Biểu mẫu 01A, Chương IV của E-HSMT. | Đạt |
| | Không đáp ứng theo tiến độ tại Biểu mẫu 01A, Chương IV của E-HSMT. | Không đạt |
| Kết luận | Đáp ứng các yêu cầu trên được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

4. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-----------------------------------|---|------------|
| 4.1. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì | <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa thiết bị đưa vào sử dụng (hoặc theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 12 tháng). - Thời gian bảo trì hàng hóa (trong thời gian bảo hành) tối thiểu 02 lần/năm. | Đạt |

| | | |
|-----------------|--|------------------|
| | - Có thuyết minh về quy trình bảo hành, bảo trì, cung cấp phụ tùng thay thế. - Cam kết khắc phục sự cố của các thiết bị trong thời gian ≤ 48 giờ kể từ khi được thông báo. - Cam kết trong thời gian bảo hành nếu hàng hóa gặp sự cố mà trong vòng 10 ngày không khắc phục được phải đổi thiết bị mới và thời gian đổi thiết bị mới được tiến hành trong vòng 05 ngày. Nếu quá thời gian cam kết này thì Chủ đầu tư có quyền lựa chọn đơn vị thứ ba để thực hiện, mọi chi phí phát sinh do nhà thầu chịu và được thanh toán từ tiền bảo lãnh bảo hành của gói thầu này. | |
| | Không đáp ứng một trong những yêu cầu nêu trên. | Không đạt |
| Kết luận | Đáp ứng các yêu cầu trên được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

5. Uy tín nhà thầu

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| 5.1 Uy tín nhà thầu về kết quả thực hiện hợp đồng và chất lượng hàng hóa đã được sử dụng | - Nhà thầu có Cam kết kết quả thực hiện hợp đồng và chất lượng hàng hóa đã được sử dụng không vi phạm các quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 20, Nghị định 214/2025/NĐ-CP của Chính Phủ và kiểm tra không phát hiện vi phạm. | Đạt |
| | Nhà thầu Không có cam kết hoặc có nhưng kiểm tra có phát hiện vi phạm. | Không đạt |
| Kết luận | Đáp ứng các yêu cầu trên được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

6. Các yếu tố cần thiết khác

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 6.1. Chứng nhận C/O, C/Q hoặc giấy tờ tương đương của hãng nhập khẩu | Có văn bản cam kết xe ô tô chào thầu có đầy đủ giấy tờ CO, CQ nhập khẩu hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của hãng nhập khẩu sản phẩm. | Đạt |
| | Không có văn bản cam kết hoặc có nhưng không đầy đủ. | Không đạt |
| 6.2. Cam kết thực hiện gói thầu | - Nhà thầu cam kết xe ô tô mới 100%, sản xuất năm 2025 trở lại đây. - Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các giấy tờ hợp lệ kèm theo khi bàn giao xe, đảm | Đạt |

| | | |
|-----------------|--|------------------|
| | bảo đầy đủ các thủ tục để đăng ký, lưu hành theo luật giao thông đường bộ. - Nhà thầu cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin kê khai trong E-HSĐT. Trường hợp kê khai không chính xác, không trung thực, Nhà thầu chấp nhận bị đánh giá có hành vi “Cố ý cung cấp các thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ dự thầu” theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 16 Luật Đấu thầu. | |
| | Không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ trong Hồ sơ dự thầu. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

7. Kết luận chung của mục 3: Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, ... và 6 được đánh giá là đạt. Trường hợp Nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, ... và 6 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.